

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I NĂM 2010

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ	NGUỒN VỐN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	65 714 786 494	70 218 984 107	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	41 300 081 194	46 519 545 982
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10 007 478 686	9 403 038 872	I. Nợ ngắn hạn	310	41 276 671 292	46 496 136 080
1.Tiền	111	3 007 478 686	1 403 038 872	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Các khoản tương đương tiền	112	7 000 000 000	8 000 000 000	2. Phải trả cho người bán	312	34 598 203 082	41 775 079 987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3. Người mua trả tiền trước	313	861 385 651	684 634 175
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 318 514 654	1 464 927 181
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			5. Phải trả người lao động	315	1 438 982 631	808 060 623
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	16 063 817 368	13 933 534 042	6. Chi phí phải trả	316	814 007 553	814 007 553
1. Phải thu của khách hàng	131	15 613 399 494	13 232 641 380	7. Phải trả nội bộ	317		
2. Trả trước cho người bán	132	524 663 179	832 471 273	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			9. Các khoản phải trả,phải nộp khác	319	1 003 348 901	106 951 740
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
5. Các khoản phải thu khác	135	57 333 306		11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1 242 228 820	842 474 821
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	- 131 578 611	- 131 578 611	II. Nợ dài hạn	330	23 409 902	23 409 902
IV. Hàng tồn kho	140	39 306 988 797	46 632 931 649	1. Phải trả dài hạn người bán	331		
1. Hàng tồn kho	141	40 184 992 797	47 510 935 649	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 878 004 000	- 878 004 000	3. Phải trả dài hạn khác	333		
				4. Vay và nợ dài hạn	334		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	336 501 643	249 479 544	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12 008 563	12 008 563	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	23 409 902	23 409 902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		4 685 367	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	324 493 080	232 785 614	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	23 219 830 451	23 404 091 430	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47 634 535 751	47 103 529 555
I. Các khoản thu dài hạn	210			I. Vốn chủ sở hữu	410	47 634 535 751	47 103 529 555
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	41 370 000 000	41 370 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			2. Thặng dư vốn cổ phần	412	140 000 000	140 000 000
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			3. Vốn khác của CSH	413		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	- 407 500 000	- 1 162 820 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		

II. Tài sản cố định	220	15 852 988 903	15 814 890 382	6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	921 426 010	883 327 489	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2 443 458 930	2 443 458 930
- Nguyên giá	222	1 795 161 379	1 816 161 379	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1 517 632 156	1 517 632 156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 873 735 369	- 932 833 890	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	271 808 770	173 808 770
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2 299 135 895	2 621 449 699
- Nguyên giá	225			11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
3. Tài sản cố định vô hình	227	14 931 562 893	14 931 562 893	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
- Nguyên giá	228	14 931 562 893	14 931 562 893	1. Nguồn kinh phí	432		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230						
III. Bất động sản đầu tư	240						
1. Nguyên giá	241						
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2 127 376 360	2 603 726 360				
1. Đầu tư vào công ty con	251						
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252						
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2 199 251 360	2 675 601 360				
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259	- 71 875 000	- 71 875 000				
V. Tài sản dài hạn khác	260	5 239 465 188	4 985 474 688				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 239 465 188	4 985 474 688				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3. Tài sản dài hạn khác	268						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	88 934 616 945	93 623 075 537	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	88 934 616 945	93 623 075 537

P.Giám Đốc

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2010
Người lập bảng

Phạm Cảnh Toàn

Nguyễn Thị Lan Phương

Phan Thị Nam Phương

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP SGD TẠI TP. HCM

KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ NÀY	LK TỪ ĐẦU NĂM NAY
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7 564 302 177	7 564 302 177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112 679 014	112 679 014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7 451 623 163	7 451 623 163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5 794 689 741	5 794 689 741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 656 933 422	1 656 933 422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	242 415 165	242 415 165
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 237 238	3 237 238
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		649 922 336	649 922 336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		816 437 274	816 437 274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		429 751 739	429 751 739
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		429 751 739	429 751 739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	107 437 935	107 437 935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		322 313 804	322 313 804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP. HCM, ngày 06 tháng 05 năm 2010

LUU CHUYỂN TIỀN TỆ
(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 1 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00		
1. Tiền thu từ bán hàng,CCDC và doanh thu khác	01	8 901 841 743	9 996 936 670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	- 6 449 384 797	- 18 638 113 427
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 828 614 071	- 735 665 694
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 198 997 200
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 30 660 216	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	555 335 894	189 443 086
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	- 1 616 571 393	79 542 579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	531 947 160	- 9 306 853 986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	00		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 21 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 476 350 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116 283 026	10 866 716
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 381 066 974	10 866 716
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	00		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 755 320 000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 755 320 000	9 000 000 000

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 604 439 814	- 295 987 270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10 007 478 686	3 214 897 983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9 403 038 872	2 918 910 713

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 14 tháng 08 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí tổ chức bán thảo được phân bổ vào chi phí hàng năm theo số lượng sách Công ty đã xuất bản thực tế trong năm.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam, cụ thể:

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông và tỷ lệ cổ tức do Hội đồng quản trị đề xuất được đại hội cổ đông phê duyệt. Trong năm Công ty tạm trích 12% cổ tức năm 2009 (Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông)

- Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số **144/NQ ngày 15 tháng 04 năm 2009**, cụ thể như sau:

+ Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	20%
+ Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành:	5%

4.12 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh Thuế thu nhập hoãn lại.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Các mặt hàng sau thuộc đối tượng không chịu thuế: Sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục); Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
 - ✓ Thuế suất Thuế GTGT là 5% đối với các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

31/3/2010
VND

31/12/2009
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền mặt	351.544.139	712.336.264
Tiền gửi ngân hàng	1.051.494.733	2.295.142.422
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.403.038.872	3.007.478.686

6. Các khoản phải thu khác

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Vật tư giao nhà in		-
Phải thu tiền lãi vay, tiền gửi có kỳ hạn	-	57.333.306
Các khoản phải thu khác		-
Cộng	0	57.333.306

7. Hàng tồn kho

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.505.279.502	15.733.350.932
Chi phí SX, KD dở dang	1.530.004.133	1.428.020.897
Thành phẩm	26.475.652.014	23.023.620.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(878.004.000)	(878.004.000)
Cộng	46.632.931.649	39.306.988.797

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	233.593.146	324.493.080
Cộng	233.593.146	324.493.080

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	798.280.564	754.547.517	242.333.298	1.795.161.379
Mua sắm trong kỳ			21.000.000	21.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	798.280.564	754.547.517	263.333.298	1.816.161.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Số đầu kỳ	113.089.746	580.329.616	180.316.007	873.735.369
Khấu hao trong kỳ	19.957.014	31.439.481	7.702.026	59.098.521
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	133.046.760	611.769.097	195.720.059	932.833.890
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	685.190.818	174.217.901	62.017.291	921.426.010
Số cuối kỳ	665.233.804	142.778.420	75.315.265	883.327.489

10. Tài sản cố định vô hình: là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, TP Hồ Chí Minh

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư siêu thị tổng hợp Tân An (50.000 CP)	600.000.000	600.000.000
Đầu tư cty sách TBTH Sóc Trăng (40.000 CP)	840.000.000	840.000.000
Đầu tư cty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (65.294 CP)	759.251.360	759.251.360
Đầu tư Cty CP sách TBTH Long An (7.200 CP)	82.750.000	
Đầu tư Cty CP SGD tại Hà Nội (30.500 CP)	393.600.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(71.875.000)	(71.875.000)
Cộng	2.603.726.360	2.127.376.360

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các thông báo hay quyết định chia cổ tức chính thức cho khoản vốn đã đầu tư. Đồng thời, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/3/2010. Do đó, giá trị của các khoản đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí tổ chức bán thảo	4.985.474.688	5.239.465.188
Cộng	4.985.474.688	5.239.465.188

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	(4.685.367)	24.096.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.219.105.151	1.142.327.433
Thuế thu nhập cá nhân	245.822.030	152.091.045
Cộng	1.460.241.814	1.318.514.654

15. Chi phí phải trả

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí vượt bản thảo chưa quyết toán phải trả cho NXB	814.007.553	814.007.553
Tiền thuê nhà	-	-
Cộng	814.007.553	814.007.553

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	81.934.940	154.694.536
Phải trả hoàn ứng công tác của CBCNV	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	814.610.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		34.044.365
Cộng	81.934.940	1.003.348.901

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	41.370.000.000	2.443.458.930	1.517.632.156	271.808.770	2.299.135.895
Tăng trong kỳ					322.313.804
Giảm trong kỳ				98.000.000	
Số dư tại 31/3/2010	41.370.000.000	2.443.458.930	1.517.632.156	173.808.770	2.621.449.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2010			31/12/2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
	VND	thường	%	VND	thường	%
		VND			VND	
Vốn đầu tư của NXBGD	10.770.000.000	10.770.000.000	26,03 %	10.770.000.000	10.770.000.000	26,03%
Vốn góp của các cổ đông khác	29.600.000.000	29.600.000.000	71,55 %	30.250.000.000	30.250.000.000	73,12%
Cổ phiếu ngân quỹ	1.000.000.000	1.000.000.000	2,42%	350.000.000	350.000.000	0,85%
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000	100%	41.370.000.000	41.370.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	31/3/2010	31/12/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu thường	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.000	35.000
- Cổ phiếu thường	100.000	35.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Cổ phiếu quỹ

Nhằm mục đích bình ổn giá cổ phiếu SGD trên thị trường chứng khoán, Công ty đã sử dụng 1.162.820.000 đồng để mua lại 100.000 cổ phiếu quỹ.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/3/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.299.135.895	1.035.325.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	322.313.804	5.420.052.919
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	4.516.242.130
+ Chia cổ tức	-	2.311.660.000
+ Trích bổ sung quỹ DTPT	-	489.568.900
+ Trích bổ sung quỹ DPTC	-	-
+ Trích quỹ Khen Thưởng, phúc lợi	-	1.084.010.584
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	271.002.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.621.449.699	2.299.135.895
--	----------------------	----------------------

18. Doanh thu thuần bán hàng hóa dịch vụ

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng doanh thu	7.564.302.177	75.620.780.929
+ Doanh thu bán hàng	7.564.302.177	75.620.780.929
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	112.679.014	934.086.112
+ Hàng bán bị trả lại	112.679.014	934.086.112
+ Giảm giá hàng bán	-	
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	7.451.623.163	74.686.694.817

19. Giá vốn

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá vốn hàng hóa	5.794.689.741	58.027.475.706
Cộng	5.794.689.741	58.027.475.706

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.949.720	299.474.054
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.352.800	94.609.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	197.302.520	394.083.054

21. Chi phí hoạt động tài chính

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi tiền vay	-	1.149.489.877
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.237.238	16.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	71.875.000
Cộng	3.237.238	1.237.364.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Thu bán phế liệu	-	21.886.546
Thu tiền đền bù sách ướt từ công ty bảo hiểm	-	-
Chiết khấu bán sách	-	26.464.500
Cộng	-	48.351.046

23. Chi phí khác

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá trị sách tồn thất do lũ lụt	-	-
Chi phí khác	-	317.374
Chiết khấu bán sách	-	53.527.863
Cộng	-	53.845.237

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	31/3/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429.751.739	6.562.380.351
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		(34.795.022)
Điều chỉnh tăng		59.813.978
- Chi phí không hợp lý		59.813.978
Điều chỉnh giảm		94.609.000
- Thu nhập từ cổ tức		94.609.000
Tổng thu nhập chịu thuế	429.751.739	6.527.585.329
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.437.935	1.631.896.332
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	-	489.568.900
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	107.437.935	1.142.327.432
Lợi nhuận sau thuế TNDN	322.313.804	5.420.052.919

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

25.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty Cổ Phần bản đồ & Tranh ảnh giáo dục	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Bình Thuận	Chung Công ty đầu tư

25.2 Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần bản đồ & Tranh ảnh giáo dục	Chung Công ty đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	365.302.560
Cộng			365.302.560

21.2 Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải trả VND
Công ty Cổ Phần bản đồ & Tranh ảnh giáo dục	Chung Công ty đầu tư	Phải trả tiền mua hàng, dịch vụ	1.608.408.355
Cộng			1.608.408.355

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý 1/2010 kết thúc ngày 31/3/2010 chưa được kiểm toán.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2010